Chi tiết mã HS 7611.00.00

Mã HS	7611.00.00
Mô tả hàng hóa	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:26:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76110000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12256
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12256
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12256
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12256
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11600
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11543
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11543
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11543
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11543
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11543
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11543
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11595
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11595
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11595
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11595
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11595
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11596
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11596
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11596
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11596
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11596
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11596
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11599
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11549
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11555
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11555
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11555
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11555
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11555
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11555
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11588
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11588
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11588
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11588
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11588
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11588
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11633
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11633
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11633
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11633
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11633
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11618
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11618
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11618
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11618
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11618
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11618
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11618
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11618
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11618
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11618
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11618
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11618
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11635
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11635
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11635
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11635
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11635
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11635
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11634
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11634
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11634
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11634

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11634
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11634
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11581
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11581
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11581
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11581
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11581
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11581
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11581
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11618
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11618
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11618
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11618
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11618
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11618
RCEP B	2022	2022	0	B!D11618
RCEP B	2023	2023	0	B!E11618
RCEP B	2024	2024	0	B!F11618
RCEP B	2025	2025	0	B!G11618
RCEP B	2026	2026	0	B!H11618
RCEP B	2027	2027	0	B!I11618
RCEP C	2022	2022	0	C!D11618
RCEP C	2023	2023	0	C!E11618
RCEP C	2024	2024	0	C!F11618
RCEP C	2025	2025	0	C!G11618
RCEP C	2026	2026	0	C!H11618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11618
RCEP D	2022	2022	0	D!D11617
RCEP D	2023	2023	0	D!E11617
RCEP D	2024	2024	0	D!F11617
RCEP D	2025	2025	0	D!G11617
RCEP D	2026	2026	0	D!H11617
RCEP D	2027	2027	0	D!I11617
RCEP E	2022	2022	0	E!D11621
RCEP E	2023	2023	0	E!E11621
RCEP E	2024	2024	0	E!F11621
RCEP E	2025	2025	0	E!G11621
RCEP E	2026	2026	0	E!H11621
RCEP E	2027	2027	0	E!I11621
RCEP F	2022	2022	0	F!D11618
RCEP F	2023	2023	0	F!E11618
RCEP F	2024	2024	0	F!F11618
RCEP F	2025	2025	0	F!G11618
RCEP F	2026	2026	0	F!H11618
RCEP F	2027	2027	0	F!I11618
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10749
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10749
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10749
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10749

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7611.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7611.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12256), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.